

Số: 12 /2017/NQ-HĐND

Vĩnh Phúc, ngày 17 tháng 7 năm 2017

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức thu phí bảo vệ môi trường  
đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC  
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ 5**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Luật Phí và Lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ khoản 4, Điều 4 Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính Phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;*

*Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Xét Tờ trình số 163 /TTr-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2017 của UBND tỉnh về việc đề nghị HĐND tỉnh ban hành nghị quyết quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Vĩnh phúc; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc

*(có phụ lục kèm theo).*

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 30/2016/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2016 của HĐND tỉnh Vĩnh Phúc về việc quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh.

2. UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

3. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND, Tổ Đại biểu và các Đại biểu HĐND tỉnh kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Vĩnh phúc khóa XVI, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 08 tháng 7 năm 2017 và có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 7 năm 2017. /

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực HĐND, UBND, Ủy ban MTTQ Việt Nam, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Đảng ủy khối các cơ quan, Đảng ủy khối Doanh nghiệp tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, UBND, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Thường trực huyện ủy, Thường trực HĐND, UBND, Ủy ban MTTQ Việt Nam cấp huyện;
- Báo Vĩnh Phúc, Đài Phát thanh và Truyền hình, Cổng Thông tin - Giao tiếp điện tử tỉnh;
- CPVP, CV Văn phòng HĐND tỉnh; *ke*
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**



*Trần Văn Vinh*  
**Trần Văn Vinh**

**MỨC THU PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI  
KHAİ THÁC KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH PHÚC**  
(Kèm theo Nghị quyết số 12/2017/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2017  
của HĐND tỉnh Vĩnh Phúc)

Số TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
<b>I</b>	<b>QUẶNG KHOÁNG SẢN KIM LOẠI</b>		
1	Quặng sắt	Tấn	50.000
2	Quặng măn-gan	Tấn	40.000
3	Quặng ti-tan (titan)	Tấn	60.000
4	Quặng vàng	Tấn	225.000
5	Quặng đất hiếm	Tấn	50.000
6	Quặng bạch kim	Tấn	225.000
7	Quặng bạc, Quặng thiếc	Tấn	225.000
8	Quặng von-phờ-ram (wolfram), Quặng ăng-ti-mon (antimon)	Tấn	40.000
9	Quặng chì, Quặng kẽm	Tấn	225.000
10	Quặng nhôm, Quặng bô-xít (bauxite)	Tấn	20.000
11	Quặng đồng, Quặng ni-ken (niken)	Tấn	50.000
12	Quặng cromit	Tấn	50.000
13	Quặng cô-ban (coban), Quặng mô-lip-den (molipden), Quặng thủy ngân, Quặng ma-nhê (magie), Quặng va-na-di (vanadi)	Tấn	225.000
14	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	25.000
<b>II</b>	<b>KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI</b>		
1	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa, bazan)	m <sup>3</sup>	70.000
2	Đá Block	m <sup>3</sup>	90.000
3	Quặng đá quý: Kim cương, ru-bi (rubi), Sa-phia (sapphire), E-mô-rôt (emerald), A-lếch-xan-đờ-rít (alexandrite), Ô-pan (opan) quý màu đen, A-dít, Rô-đô-lít (rodolite), Py-rốp (pyrope), Bê-rin (berin), Sờ-pi-nen (spinen), Tô-paz (topaz), hạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam, Cờ-ri-ô-lít (cryolite), Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Birusa, Nê-phờ-rít (nephrite)	Tấn	70.000
4	Sỏi, cuội, sạn	m <sup>3</sup>	6.000

16

5	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m <sup>3</sup>	5.000
6	Đá vôi, đá sét làm xi măng và các loại đá làm phụ gia xi măng (laterit, puzolan...); khoáng chất công nghiệp (barit, flourit, bentonit và các loại khoáng chất khác)	Tấn	3.000
7	Cát vàng	m <sup>3</sup>	5.000
8	Cát trắng	m <sup>3</sup>	7.000
9	Các loại cát khác	m <sup>3</sup>	4.000
10	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m <sup>3</sup>	2.000
11	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m <sup>3</sup>	2.000
12	Đất làm thạch cao	m <sup>3</sup>	3.000
13	Cao lanh, phen-sờ-pát (fenspat)	m <sup>3</sup>	7.000
14	Các loại đất khác	m <sup>3</sup>	2.000
15	Sét chịu lửa	Tấn	25.000
16	Đô-lô-mít (dolomite), quắc-zít (quartzite), talc, diatomit	Tấn	25.000
17	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	Tấn	25.000
18	Pi-rít (pirite), phốt-pho-rít (phosphorite)	Tấn	25.000
19	Nước khoáng thiên nhiên	m <sup>3</sup>	3.000
20	A-pa-tít (apatit), séc-pen-tin (secpentin), graphít, sericit	Tấn	4.000
21	Than các loại	Tấn	10.000
22	Khoáng sản không kim loại khác	Tấn	25.000
<b>III</b>	Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tận thu bằng 60% (sáu mươi phần trăm) của loại khoáng sản tương ứng quy định tại Mục I và Mục II nêu trên.		

16